CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
2026.10.30 16:00:48+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATIONS JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2026

THÁNG 10 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP.HCM
Tel: 028. 3833 1106 Fax: 028.3830 0253

MỤC LỤC

		TRANG
1.	**Mục lục**	**1**
2.	**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026**	**2-3**
3.	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**	**4**
4.	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**	**5-6**
5.	**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**	**7-41**

****

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**582,978,057,768**	**547,423,498,897**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**15,009,306,912**	**26,568,249,862**
1. Tiền	111		13,058,599,180	24,068,249,862
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,950,707,732	2,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**43,638,250,079**	**557,166,931**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	43,638,250,079	557,166,931
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**223,652,600,178**	**359,866,883,439**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	186,257,146,295	323,758,167,030
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	29,755,364,228	25,401,264,762
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	7,838,713,545	10,906,075,537
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(198,623,890)	(198,623,890)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**292,573,482,101**	**150,476,242,100**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	292,573,482,101	150,476,242,100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**8,104,418,498**	**9,954,956,565**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	855,909,083	1,070,917,411
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		6,747,390,482	8,253,164,473
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	501,118,933	630,874,681
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**29,394,235,072**	**32,667,053,938**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**968,569,329**	**918,505,458**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	968,569,329	918,505,458
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**8,208,444,533**	**10,075,487,102**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4,292,833,591	5,466,451,689
- *Nguyên giá*	*222*		*19,612,075,246*	*19,348,469,246*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(15,319,241,655)*	*(13,882,017,557)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	3,915,610,942	4,609,035,413
- *Nguyên giá*	*225*		*8,040,867,918*	*8,040,867,918*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(4,125,256,976)*	*(3,431,832,505)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- *Nguyên giá*	*228*		*116,502,864*	*116,502,864*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(116,502,864)*	*(116,502,864)*
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**16,945,571,971**	**18,344,886,565**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2b	19,200,000,000	19,200,000,000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.2b	(2,254,428,029)	(855,113,435)
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3,271,649,239**	**3,328,174,813**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11b	3,023,780,662	3,080,306,236
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		247,868,577	247,868,577
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**612,372,292,840**	**580,090,552,835**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**563,709,227,082**	**511,486,127,590**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**558,795,577,897**	**505,262,128,254**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	219,461,204,760	266,703,720,243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	125,428,965,067	9,380,421,265
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	2,666,040,665	3,396,336,400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	597,358,963	1,553,210,329
5. Phải trả người lao động	315		1,108,210,878	972,031,025
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	8,387,761,317	2,661,415,354
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.19a	-	24,211,240
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	2,309,776,429	1,737,488,657
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12a	196,372,690,465	216,547,043,070
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,463,569,353	2,286,250,671
12. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,913,649,185**	**6,223,999,336**
1. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.19b	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12b	4,580,082,518	5,890,432,669
5. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
6. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
8. Dự phòng phải trả dài hạn	343		333,566,667	333,566,667
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**48,663,065,758**	**68,604,425,245**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	53,331,630,000	45,346,960,000
- *Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*53,331,630,000*	*45,346,960,000*
2. Thặng dư vốn	412	V.21	200,264,000	200,264,000
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	V.21	(55,530,000)	(55,530,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	1,178,690,192	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	(5,991,988,434)	23,112,731,245
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*420a*		*11,199,093,937*	*19,236,694,009*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*(17,191,082,371)*	*3,876,037,236*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**612,372,292,840**	**580,090,552,835**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Lý Thị Thanh Nguyệt	Võ Tấn Hiền	Lê Xuân Tiến
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	64,335,213,778	34,840,238,326	244,012,020,306	120,131,892,720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		64,335,213,778	34,840,238,326	244,012,020,306	120,131,892,720
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	53,927,054,447	34,354,936,297	218,615,759,552	107,913,250,623
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,408,159,331	485,302,029	25,396,260,754	12,218,642,097
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	1,278,308,805	128,744,248	2,251,359,101	164,560,017
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	4,985,488,857	2,742,177,962	16,065,752,206	10,658,180,290
Trong đó: chi phí đi vay	24		4,427,541,314	2,075,495,818	14,334,664,649	6,755,722,686
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4,906,789,818	(3,452,653,585)	11,353,376,968	723,939,592
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,717,719,669	4,157,231,366	14,427,529,198	14,445,960,983
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,923,530,208)	(2,832,709,466)	(14,199,038,517)	(13,444,878,751)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	850,983,263	561,737,762	3,933,682,279	2,069,981,421
13. Chi phí khác	32	VI.8	893,569,588	615,727,485	6,834,801,804	699,251,760
14. Lợi nhuận khác	40		(42,586,325)	(53,989,723)	(2,901,119,525)	1,370,729,661
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.9	(3,966,116,533)	(2,886,699,189)	(17,100,158,042)	(12,074,149,090)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	90,924,329	-	90,924,329	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4,057,040,862)	(2,886,699,189)	(17,191,082,371)	(12,074,149,090)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lý Thị Thanh Nguyệt	Võ Tấn Hiền	Lê Xuân Tiến

M.S.D.N: 0301888195 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*(17,100,158,042)*	*(12,074,149,090)*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10	2,130,648,569	1,823,087,452
- Các khoản dự phòng	03	V.2b	1,399,314,594	2,258,804,774
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		310,330,240	1,060,271,323
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(813,534,154)	(41,836,039)
- Chi phí đi vay	06	VI.4	14,334,664,649	6,755,722,686
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*261,265,856*	*(218,098,894)*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		145,054,123,394	34,299,475,705
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(142,097,240,001)	(87,069,862,435)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		76,386,502,017	42,992,991,776
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		271,533,902	(1,256,293,596)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	V.16,V.17,VI.4	(14,739,760,914)	(6,861,677,785)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(1,193,622,842)	(1,668,814,227)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(415,365,452)	(3,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*63,527,435,960*	*(19,785,279,456)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(263,606,000)	(6,212,665,539)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,422,422,823
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43,081,083,148)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		813,534,154	41,836,039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(42,531,154,994)*	*(4,748,406,677)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(7,984,670,000)	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.12a	298,569,836,854	168,137,148,045
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.12a	(318,964,071,518)	(108,511,726,709)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.12b	(1,090,468,092)	(953,056,380)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17,V.21	(3,085,851,160)	(3,085,851,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(32,555,223,916)***	***55,586,513,796***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(11,558,942,950)**	**31,052,827,663**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**26,568,249,862**	**16,740,883,093**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**15,009,306,912**	**47,793,710,756**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

-

Lý Thị Thanh Nguyệt	**Võ Tấn Hiền**	**Lê Xuân Tiến**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho Quí 3 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Thông tin về Công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 09 năm 2026 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng anh:	VTC Telecommunications Joint Stock Company
Tên viết tắt:	VTC TELECOM
Mã chứng khoán:	VTC
Trụ sở chính:	Số 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP.Hồ Chí Minh

2.Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

3.Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2026: 87 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 92 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1 Danh sách các công ty con

Tại ngày 30/09/2026, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp (Tại 31/12/2025, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp) được hợp nhất toàn bộ như sau:

Tên công ty, địa chỉ và hoạt động chính tại ngày 30/09/2026	% sở hữu trực tiếp	% sở hữu gián tiếp	% quyền biểu quyết

1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh - Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM - Hoạt động chính: In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ…	60%	0%	60%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sau đây gọi tắt là "Thông tư 99" và các quy định có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng Đồng Việt Nam (VND), do đó không phát sinh việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Việc quy đổi ngoại tệ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ, phù hợp với bản chất giao dịch và quy định tại Thông tư 99 cùng các chuẩn mực kế toán hiện hành. Các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Tỷ giá giao dịch thực tế: Được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp.

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá trong hợp đồng (nếu có). Các khoản nhận trước, trả trước được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Các khoản mục tiền tệ, công nợ và vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh và áp dụng nhất quán cho cả bên Nợ và bên Có.

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, là tỷ giá mua – bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi ngoại tệ, tỷ giá đánh giá lại được xác định theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định trên cơ sở bù trừ giữa lãi và lỗ và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.
Công ty không thực hiện vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng (tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng,...) kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
Các khoản tiền được ghi nhận theo giá trị thực tế; các khoản có gốc ngoại tệ được quy đổi và đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

4.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm thu lãi. Các khoản đầu tư này không bao gồm các công cụ tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn.
Doanh thu lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích dựa trên thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế. Lãi nhận trước được phân bổ dần; lãi nhận sau/định kỳ được ghi nhận theo từng kỳ phát sinh. Khi đáo hạn hoặc thanh lý trước hạn, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ (sau khi trừ dự phòng và chi phí liên quan) được ghi nhận vào kết quả hoạt động tài chính trong kỳ.
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có khả năng không thu hồi được, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và trình bày trên tài khoản dự phòng tổn thất tài sản.

4.2 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con Đầu tư vào công ty con phản ánh giá trị các khoản đầu tư trực tiếp tại các đơn vị có tư cách pháp nhân và hạch toán độc lập mà Công ty nắm quyền kiểm soát. Quyền này được xác lập khi Công ty sở hữu trên 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của bên nhận đầu tư đó. Việc xác định quyền kiểm soát dựa trên bản chất thực tế của mối quan hệ, một khoản đầu tư vẫn được phân loại là công ty con dù tỷ lệ sở hữu dưới 50% nếu Công ty nắm quyền chi phối thực tế, và ngược lại.
Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức và lợi nhuận phát sinh trước thời điểm mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Đối với cổ tức nhận bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm và không ghi nhận giá trị.
Việc xác định quyền kiểm soát và ảnh hưởng đáng kể được thực hiện trên cơ sở bản chất giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và không bị ảnh hưởng bởi kế hoạch thanh lý trong tương lai. Trường hợp quyền này bị hạn chế bởi các yếu tố pháp lý hoặc điều hành, Công ty đánh giá theo thực tế để phân loại khoản đầu tư. Khi không còn quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể, khoản đầu tư

được ghi giảm; chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ được ghi nhận vào kết quả tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết trên cơ sở các bằng chứng khách quan và thông tin hiện có, bao gồm tình hình lỗ lũy kế, suy giảm giá trị tài sản hoặc khả năng thu hồi vốn của đơn vị được đầu tư, đối với các khoản đầu tư niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị có thể thu hồi được xác định trên cơ sở giá trị hợp lý (nếu xác định được) hoặc giá trị tài sản thuần của đơn vị được đầu tư (được xác định trên cơ sở tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và khả năng tạo dòng tiền trong tương lai của đơn vị nhận đầu tư). Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và được hoàn nhập khi nguyên nhân dẫn đến việc trích lập không còn.

Việc trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được thực hiện căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp được đầu tư. Trường hợp đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, việc trích lập dự phòng được căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp được đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với khách hàng, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dư dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: hàng mua đang đi đường, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang, sản phẩm, hàng hóa và hàng gửi đi bán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại, sau khi trừ các khoản giảm giá và chiết khấu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng mua đang đi đường phản ánh giá trị hàng hóa, vật tư đã thuộc quyền sở hữu của Công ty nhưng chưa về nhập kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa công cụ, dụng cụ đến địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với công cụ, dụng

cụ có giá trị nhỏ, Công ty ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong kỳ khi xuất dùng. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, chi phí được phân bổ dần trong các kỳ phù hợp với thời gian sử dụng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp này được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định trên cơ sở giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Việc trích lập và hoàn nhập được thực hiện trên cơ sở so sánh giữa số dự phòng phải lập và số dư dự phòng đã ghi nhận.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7.2 Nguyên tắc kế toán TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Khi ghi giảm tài sản cố định vô hình do bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ; phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7.3 Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ

TSCĐ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cho thuê đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng các phương pháp khấu hao TSCĐ theo quy định hiện hành phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm, công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ đã phát sinh (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phân bổ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả nội bộ phản ánh nghĩa vụ thanh toán giữa Công ty và các đơn vị trực thuộc, chi nhánh hoặc các đơn vị nội bộ theo mô hình tổ chức của Công ty, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung. Cuối kỳ, các khoản này được đối chiếu và bù trừ với phải thu nội bộ, các chênh lệch được xử lý theo quy định.

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký quỹ, ký cược; doanh thu chờ phân bổ; các khoản thu hộ; và các khoản phải trả, phải nộp khác theo quy định. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức, lợi nhuận công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông bằng tiền hoặc tài sản khác theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi công ty phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí lãi vay phải trả, tiền lương nghỉ phép của người lao động và các khoản chi phí phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng, vay từ các bên liên quan và các khoản vay khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Các khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.
Các khoản vay có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Công ty không có quyền vô điều kiện để hoãn việc thanh toán trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay ngắn hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp và không ghi nhận theo số vốn cam kết góp, số phải thu của các chủ sở hữu.
Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm vốn góp ban đầu và vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu; các khoản bổ sung từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.
Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).
Cổ phiếu mua lại của chính mình được phản ánh giảm vốn chủ sở hữu theo giá thực tế mua lại, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại cổ phiếu. Khi tái phát hành hoặc hủy bỏ cổ phiếu mua lại của chính mình, phần chênh lệch giữa giá tái phát hành hoặc giá hủy và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận điều chỉnh vào thặng dư vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được sử dụng cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty theo quy định hiện hành hoặc quyết định của chủ sở hữu. Việc trích lập và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty sau khi xem xét tình hình tài chính, dòng tiền và các hạn chế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
Khi phân phối lợi nhuận, Công ty xem xét ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả cổ tức hoặc lợi nhuận, bao gồm các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.
Trường hợp Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, việc phân phối lợi nhuận được căn cứ trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể phân phối cho chủ sở hữu sau khi xem xét tình hình tài chính, khả năng thanh toán và nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các đơn vị thành viên, đồng thời không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thấp hơn giữa Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;

2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp…

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định; chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty. Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận bán hàng; chi phí dịch vụ mua ngoài (quảng cáo, tiếp thị, vận chuyển, hoa hồng bán hàng) và các chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.
Các nghĩa vụ thuế của Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

18. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:
(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
1.1	Tiền mặt	-	530.784.455
1.2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.058.599.180	23.537.465.407
	+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	*130.951.145*	*226.344*
	+ Ngân hàng TMCP Quân đội	*1.313.678.699*	*20.699.230.514*
	+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh	*9.420.286.849*	*618.354.181*
	+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hồ Chí Minh (*)	*449.542.237*	*2.219.654.368*
	+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Hoàn Kiếm	*1.744.140.250*	-
1.3	Các khoản tương đương tiền *(**)*	1.950.707.732	2.500.000.000
	Cộng	**15.009.306.912**	**26.568.249.862**

(*) Trong đó có 449.542.237 đồng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hồ Chí Minh đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngày 30/09/2026.

(**) Tiền gửi Ngân hàng TMCP Quân đội: lãi suất 4.75%, kỳ hạn 1 tháng, số dư tại 30/09/2026: 1.950.707.732 đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	43.578.346.192	43.578.346.192	557.166.931	557.166.931
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn	*551.650.000*	*551.650.000*	*557.166.931*	*557.166.931*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh	*36.251.696.192*	*36.251.696.192*	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	*6.775.000.000*	*6.775.000.000*	-	-
Tổng	**43.578.346.192**	**43.578.346.192**	**557.166.931**	**557.166.931**

(*) Số dư các khoản tiền gửi tại 30/09/2026 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng, lãi suất 5.2% -8.2%/năm.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN- CN Sài Gòn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản bảo lãnh với số tiền 551.650.000 VNĐ

b) Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	19.200.000.000		(2.254.428.029)	19.200.000.000		(855.113.435)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	*19.200.000.000*		(2.254.428.029)	*19.200.000.000*		(855.113.435)
Tổng	**19.200.000.000**		**(2.254.428.029)**	**19.200.000.000**		**(855.113.435)**

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

Tình hình đầu tư vào Công ty con và hoạt động của Công ty con trong kỳ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4102048250 ngày 15 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 01 năm 2022. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh là 19.200.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ. Theo báo cáo tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ và lợi nhuận sau thuế lũy kế âm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu các bên liên quan	***170.025.545.952***	***315.670.796.563***
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	123.809.870.329	179.173.197.011
Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh	370.357.920	880.532.170
Viễn thông Bình Dương	52.013.552	309.033.752
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	121.271.970	136.993.217
Viễn thông Đồng Nai	694.658.354	4.708.667.153
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	152.885.880	3.576.533.638
TT điều hành TT – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	159.536.446	246.854.614

	30/09/2026	01/01/2026
Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	26.241.652	26.241.652
Trung tâm kinh doanh VNPT - TP.Hồ Chí Minh	-	1.446.779.149
Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	809.000
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	-	2.253.621
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	-	6.066.144
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	-	35.968.666
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN	17.904.801.168	85.534.902.560
Viễn thông Gia Lai	224.341.326	292.711.320
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	8.865.125	8.865.125
TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	18.480.000
Viễn thông Bình Định	-	142.606.440
Viễn thông Khánh Hòa	-	483.155.094
Viễn thông TP.Hồ Chí Minh	14.265.894.725	245.290.400
Ban Quản lý Dự án Hạ tầng I- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	-	15.026.754.380
Ban Phát triển mạng Quốc tế- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	3.377.975.095	1.846.376.430
Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	725.000.000	1.450.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cáp Quang	2.388.870.000	1.590.490.000
Công ty Cổ phần COKYVINA	3.257.582.610	4.861.623.000
Công ty CP Vật tư bưu điện Potmasco	-	12.941.175.467
Ban kinh doanh giải pháp CNTT-CN Công ty công nghệ thông tin VNPT	668.250.000	668.250.000
Viễn thông Thanh Hóa	-	10.186.560
Viễn thông An Giang	-	-
Viễn thông Hà Nội	100.614.520	-
Viễn thông Đắk Lắk	1.586.915.280	-
Viễn thông Quảng Ngãi	129.600.000	-
Phải thu các khách hàng khác	***16.231.600.343***	***8.087.370.467***
Thuraya Telecommunications Company	4.790.455.690	4.662.220.610

	30/09/2026	01/01/2026
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam- BQLDA các công trình Bưu điện	7.422.699.650	
Các khách hàng khác	4.018.445.003	3.425.149.857
Tổng	**186.257.146.295**	**323.758.167.030**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước các khách hàng khác	***29.755.364.228***	***25.401.264.762***
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ ENDITEL	1.636.740.000	1.636.740.000
Công ty TNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam	6.327.409.910	16.492.617.110
Công ty Cổ phần phát triển Đầu tư và Dịch vụ Thương mại GMT	-	4.730.844.150
Công ty TNHH TM DV CĐS Tân Trung Nam	5.299.073.000	-
Công ty TNHH Tư vấn triển khai Công nghệ và xây dựng Mỏ - Địa chất	2.020.986.381	-
Công ty TNHH Công Nghệ Truyền thông giáo dục Khôi Nguyên	2.353.775.000	-
Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Khoa học Kỹ thuật	2.303.695.474	-
Các nhà cung cấp khác	9.813.684.463	2.541.063.502
Tổng	**29.755.364.228**	**25.401.264.762**

5. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***2.883.053.678***	-	***770.762.608***	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	**1.907.457.356**	-	-	-
Lê Xuân Tiến	*1.448.457.356*	-	-	-
Bùi Văn Bằng	*459.000.000*	-	-	-
Trần Văn Mua	*214.825.500*	-	-	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	-
Các thành viên Ban Điều hành	**426.481.558**	-	**497.313.545**	-
Nguyễn Minh Vũ	*337.381.558*	-	*7.400.000*	-
Nguyễn Đức Long (Miễn nhiệm ngày 01/11/2025)	-	-	*489.913.545*	-
Võ Tấn Hiền	*89.100.000*	-	-	-
Các bên liên quan khác	**334.289.264**	-	**273.449.063**	-
Ban KH Tổ chức Doanh Nghiệp-CN Tổng Cty DV Viễn Thông	*219.716.785*	-	*219.716.785*	-
VNPT Lai Châu	*2.087.655*	-	*2.087.655*	-
Công ty CP Dịch Vụ - Xây Dựng Công Trình Bưu Điện	*11.100.000*	-	*11.100.000*	-
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	*4.426.097*	-
Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	*86.384.824*	-	*36.118.526*	-
Viễn thông Hà Nội	*15.000.000*	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***4.955.659.867***	-	***10.135.312.929***	-
Tạm ứng	3.159.253.549	-	9.496.395.650	-
Ký cược, ký quỹ	310.411.746	-	175.150.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.485.994.572	-	463.767.279	-
Tổng	**7.838.713.545**	-	**10.906.075.537**	-

b) Phải thu dài hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ký cược, ký quỹ	-	-	918.505.458	-
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	884.505.458	-	884.505.458	-
Các khoản ký cược, ký quỹ khác	84.063.871		34.000.000	-
Tổng	**968.569.329**	-	**918.505.458**	-

6. Nợ khó đòi

	30/09/2026		01/01/2026	
Chi tiết	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
+ Phải thu khách hàng	***210.520.026***	***105.905.921***	***210.520.026***	***105.905.921***
Các đối tượng khác	210.520.026	105.905.921	210.520.026	105.905.921
+ Ứng trước cho người bán	***105.349.785***	***11.340.000***	***105.349.785***	***11.340.000***
Các đối tượng khác	105.349.785	***11.340.000***	105.349.785	***11.340.000***
Cộng	**315.869.811**	**117.245.921**	**315.869.811**	**117.245.921**

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	1.033.928.459	-	1.033.928.459	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	240.998.743.919	-	125.082.909.194	-
Thành phẩm	196.982.220	-	196.982.220	-
Hàng hóa	50.238.660.133	-	23.974.628.097	-
Hàng gửi đi bán	105.167.370	-	187.794.130	-
Cộng	**292.573.482.101**	**-**	**150.476.242.100**	**-**

– Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	**700.000.000**	**10.871.496.563**	**7.517.629.999**	**259.342.684**	**19.348.469.246**
Mua trong năm	-	*263.606.000*	-	-	*263.606.000*
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm	**700.000.000**	**11.135.102.563**	**7.517.629.999**	**259.342.684**	**19.612.075.246**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	**700.000.000**	**7.095.337.585**	**5.926.300.261**	**160.379.711**	**13.882.017.557**
Khấu hao trong năm	-	963.853.291	445.263.546	28.107.261	*1.437.224.098*
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**700.000.000**	**8.059.190.876**	**6.371.563.807**	**188.486.972**	**15.319.241.655**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	**3.776.158.978**	**1.591.329.738**	**98.962.973**	**5.466.451.689**
2. Tại ngày cuối năm	-	**3.075.911.687**	**1.146.066.192**	**70.855.712**	**4.292.833.591**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : **1.146.066.192** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **8.688.146.092** đồng

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	**8.040.867.918**	**8.040.867.918**
Thuê tài chính trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
2. Số dư cuối năm	**8.040.867.918**	**8.040.867.918**
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	**3.431.832.505**	**3.431.832.505**
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Khấu hao trong năm	*693.424.471*	*693.424.471*
2. Số dư cuối năm	**4.125.256.976**	**4.125.256.976**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	**4.609.035.413**	**4.609.035.413**
2. Tại ngày cuối năm	**3.915.610.942**	**3.915.610.942**

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	**116.502.864**	**116.502.864**
Thanh lý, nhượng bán	-	-
2. Số cuối năm	**116.502.864**	**116.502.864**
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	**116.502.864**	**116.502.864**
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
2. Số cuối năm	**116.502.864**	**116.502.864**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **116.502.864** đồng.

11. Chi phí chờ phân bổ

a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.223.836	158.339.601
Chi phí khác	849.685.247	912.577.810
Tổng	**855.909.083**	**1.070.917.411**

b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.793.441.373	1.642.262.481
Tiền thuê đất (*)	981.849.052	1.020.108.910
Chi phí khác	248.490.237	417.934.845
Cộng	**3.023.780.662**	**3.080.306.236**

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

12. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2026		Trong năm		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn						
-Vay ngắn hạn ngân hàng	**173.319.371.486**	**173.319.371.486**	**280.969.836.854**	***306.721.641.013***	**147.567.567.327**	**147.567.567.327**
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 [1]	*20.878.635.785*	*20.878.635.785*	*111.521.545.093*	*94.902.444.668*	37.497.736.210	37.497.736.210
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hoàn Kiếm [2]	-	-	*3.704.085.031*	*83.338.701*	3.620.746.330	3.620.746.330
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương [3]	18.578.932.767	18.578.932.767	*49.946.468.137*	*53.979.961.809*	14.545.439.095	14.545.439.095
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh [4]	133.861.802.934	133.861.802.934	*115.797.738.593*	*157.755.895.835*	91.903.645.692	91.903.645.692
-Vay từ các cá nhân [5]	**41.188.300.000**	**41.188.300.000**	**17.600.000.000**	**11.800.000.000**	**46.988.300.000**	**46.988.300.000**
-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn đến hạn trả	***2.039.371.584***	***2.039.371.584***	***1.310.350.151***	***1.532.898.597***	***1.816.823.138***	***1.816.823.138***
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh [4]	*589.907.340*	*589.907.340*	*442.430.505*	*442.430.505*	*589.907.340*	*589.907.340*

	01/01/2026		Trong năm		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	*1.449.464.244*	*1.449.464.244*	*867.919.646*	*1.090.468.092*	*1.226.915.798*	*1.226.915.798*
Tổng	**216.547.043.070**	**216.547.043.070**	**299.880.187.005**	**320.054.539.610**	**196.372.690.465**	**196.372.690.465**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

-Vay dài hạn	**2.191.789.343**	**2.191.789.343**	-	**442.430.505**	**1.749.358.838**	**1.749.358.838**
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh (4)	2.191.789.343	2.191.789.343	-	*442.430.505*	1.749.358.838	1.749.358.838
- Nợ thuê tài chính dài hạn	**3.698.643.326**	**3.698.643.326**	-	**867.919.646**	**2.830.723.680**	**2.830.723.680**
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	3.698.643.326	3.698.643.326	-	*867.919.646*	2.830.723.680	2.830.723.680
Cộng	**5.890.432.669**	**5.890.432.669**	-	**1.310.350.151**	**4.580.082.518**	**4.580.082.518**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 438920.26.103.2344761.TD ký ngày 04 tháng 08 năm 2026

- Hạn mức tín dụng: 430.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 24/07/2027
- Tài sản đảm bảo:
  + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
  + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51H-363.05;
  + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
  + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
  + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
  + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Hoàn Kiếm

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2026/6690764/HĐTD ngày 01 tháng 04 năm 2026

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/03/2027
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 147/2025/HDTD/NOH ngày 18 tháng 09 năm 2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 147/2025/HDTD/NOH/SDBS/01 ngày 31/10/2025

- Hạn mức tín dụng : 400.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng ngày 18/09/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 10 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS ngày 18/12/2018 giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE và Hợp đồng hợp tác ngày 06/04/2015 ký với Thuraya Telecommunications Company, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.

(4) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN TP.Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 111-00055413.26349/2025/HĐTD ngày 10 tháng 12 năm 2025

- Hạn mức tín dụng : 615.200.000.000 đồng

– Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 10/12/2025 đến hết ngày 10/12/2026
– Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
– Thời hạn vay: không vượt quá 09-12 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
– Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.

(5) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tài sản đảm bảo: không.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease:

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

– Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 đồng
– Số tiền đã trả trước: 953.056.384 đồng
– Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 30/09/2026: 418.137.602 đồng
– Thời hạn thuê: 48 tháng
– Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày.

Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.

Hợp đồng cho thuê tài chính số B250115302 ngày 13 tháng 02 năm 2025.

– Tổng giá trị hợp đồng: 5.709.022.550 đồng
– Số tiền đã trả trước: 856.353.383 đồng
– Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 30/09/2026: 3.639.501.876 đồng
– Thời hạn thuê: 72 tháng
– Ngày bắt đầu thuê: 11/04/2025

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 8.01%/365 ngày.

Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 8.01%/365 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ là: 10.14%/365 ngày.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả các bên liên quan	***2.456.495.036***	***16.368.833.726***
Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh (STID)	2.253.604.448	16.080.071.382
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	4.017.600	4.419.360
Ban Phát Triển Mạng Quốc Tế - Chi Nhánh Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng	198.872.988	284.342.984
Viễn thông Hồ Chí Minh	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	***217.004.709.724***	***250.334.886.517***
Ciena Communication Inc	24.802.407.363	25.193.049.100
Công ty CP giải pháp Công Nghệ Cao BCTECH	6.455.500.000	9.510.000.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông DTEL	220.331.789	202.491.360
CTTNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam	2.448.787.500	14.561.436.865
Công ty TNHH Công Nghệ - Tư Vấn - Thương Mại Đông Quân	3.700.045.152	3.422.335.728
Công ty Cổ phần Truyền Thông BKH	-	9.624.200.000
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Công Nghệ Chân Trời	-	2.395.517.712
Công ty CP Giải Pháp Nền Tảng Truyền Thông và Thông Tin	-	50.792.396.544
ZTE Corporation	123.807.524.275	85.032.899.646
Thuraya Telecommunications Company	37.680.087.360	6.357.384.540
ECI TELECOM LTD	1.668.444.000	1.200.153.500
PROSE TECHNOLOGIES (SUZHOU) CO., LTD	-	32.225.776.368
Công ty CP Phát triển Đầu tư và Dịch vụ Thương mại GMT	-	-
Các nhà cung cấp khác	16.221.582.285	9.817.545.154
Tổng	**219.461.204.760**	**266.703.720.243**

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	***22.017.742.937***	***9.379.097.355***
Công ty CP COKYVINA	-	2.420.243.102
Viễn thông Hồ Chí Minh	-	5.270.454.253
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - BQLDA các công trình Bưu điện	-	1.688.400.000
Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng VNPT-Net	6.889.484.335	-
Công ty CNTT VNPT- CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	13.397.258.602	
Viễn thông Hà Nội	1.731.000.000	
Người mua trả tiền trước là nhà cung cấp khác	***494.346.910***	***1.323.910***
Tập đoàn Công ty Cao Su Việt Nam - Công ty Cổ phần	493.023.000	-
Các khách hàng khác	1.323.910	1.323.910
Tổng	**22.512.089.847**	**9.380.421.265**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	*10.498.517.757*	*10.498.517.757*	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	*1.102.698.513*	*90.924.329*	*1.193.622.842*	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	*450.511.816*	*2.472.747.522*	*2.596.554.676*	-	*326.704.662*
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	*8.515.334*	*8.515.334*	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	*270.654.301*	-	-	*270.654.301*
Các loại thuế khác (*)	*630.874.681*	-	*244.286.016*	*114.530.268*	*501.118.933*	-
Tổng	**630.874.681**	**1.553.210.329**	**13.585.645.259**	**14.411.740.877**	**501.118.933**	**597.358.963**

(*) Số liệu đã bao gồm các khoản truy thu thuế TNDN và các khoản phạt vi phạm hành chính, phạt nộp chậm thuế theo Quyết định số 6145/QĐ-CT ngày 26/08/2026 của Cục thuế TP.HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2022 đến năm 2024.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau,

số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp:

Thuế giá trị gia tăng

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại: Mức thuế suất 8% và 10%.

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
- Chi phí đi vay phải trả	-	405.096.265
-Chi phí thuê văn phòng	-	704.502.311
-Trích trước chi phí DV truy nhập internet trên tàu bay	6.897.733.306	1.400.339.395
- Chi phí phải trả khác	1.490.028.011	151.477.383
Tổng	**8.387.761.317**	**2.661.415.354**

17. Phải trả khác

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả các bên liên quan	***187.229.816***	***21.669.103***
Các thành viên Hội đồng Quản trị	**105.380.412**	-
Lê Xuân Tiến	*27.191.613*	-
Lê Thị Thanh	*21.753.290*	-
Bùi Văn Bằng	*21.753.290*	-
Trần Phương Hiền	*21.753.290*	-
Trần Văn Mua	*12.928.929*	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	**42.147.000**	-
Nguyễn Thiện Lợi	21.753.290	-
Phan Thanh Tú	16.314.968	-
Nguyễn Văn Dự	4.078.742	-
Các thành viên Ban Điều hành	**39.702.404**	-
Nguyễn Minh Vũ	*39.702.404*	*21.669.103*

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***2.093.995.419***	***1.715.819.554***
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	409.808.156	414.616.228
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	233.361.500	201.582.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59.305.000	59.305.000
Phải trả khoán chi phí các dự án	53.227.309	95.719.417
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.338.293.454	944.596.909
Tổng	**2.281.225.235**	**1.737.488.657**

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	*1.100.484.320*	*1.481.421.200*
Các cổ đông khác	*1.565.556.345*	*1.914.915.200*
Tổng	**2.666.040.665**	**3.396.336.400**

19. Doanh thu chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	-	24.211.240
Tổng	**-**	**24.211.240**

b) Dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	-	-
Tổng	**-**	**-**

20. Dự phòng phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Dự phòng trợ cấp thôi việc	333.566.667	333.566.667
Tổng	**333.566.667**	**333.566.667**

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư 01/01/2025	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	-	**22.763.014.989**	**68.254.708.989**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(12.074.149.090)	(12.074.149.090)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Trích lập các quỹ					(355.920.880)	(355.920.880)
Số dư tại 30/09/2025	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	-	**7.162.544.919**	**52.654.238.919**
Số dư tại 01/01/2026	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	-	**23.112.731.245**	**68.604.425.245**
Lỗ trong năm này	-	-	-	-	(17.191.082.371)	(17.191.082.371)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(2.355.154.360)	(2.355.154.360)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	1.178.690.192	(1.573.812.948)	(395.122.756)
Tăng vốn CSH (*)	***7.984.670.000***				(7.984.670.000)	-
Số dư tại 30/09/2026	**53.331.630.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**1.178.690.192**	**(5.991.988.434)**	**48.663.065.758**

(*)Chia cổ tức năm 2025 và trích quỹ Đầu tư phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHCĐ ngày 23/04/2026 cụ thể như sau:

- Chia cổ tức 5.2%/cổ phiếu, tổng số tiền là: 2.355.154.360 đồng
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền là: 395.122.756 đồng
- Trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền là:1.178.690.192 đồng

Ngày 6/8/2026, ngày đăng ký cuối cùng và chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng tiền và cổ phiếu VTC (tỷ lệ 17:3, cứ 17 cổ phiếu sẽ nhận được thêm 3 cổ phiếu mới) và chi trả cổ tức bằng tiền là 520 đ/cổ phiếu.

b) *Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu*

	Tỷ lệ	30/09/2026	01/01/2026
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	46,68%	24.897.830.000	21.163.160.000
Ông Lê Xuân Tiến	20,40%	10.880.720.000	9.278.620.000
Cổ đông khác	32,92%	17.553.080.000	14.935.180.000
Cộng	**100,00%**	**53.331.630.000**	**45.346.960.000**

c) *Cổ phiếu*

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.333.163	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.333.163	4.534.696
-Cổ phiếu phổ thông	5.333.163	4.534.696
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
-Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.327.610	4.529.143
-Cổ phiếu phổ thông	*5.327.610*	*4.529.143*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt đông thương mại	27.107.112.886	16.159.349.231
Doanh thu cung cấp dịch vụ	208.471.166.989	103.972.543.489
Doanh thu khác	8.433.740.431	-
Tổng	**244.012.020.306**	**120.131.892.720**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thương mại	21.516.962.902	13.190.394.269
Giá vốn cung cấp dịch vụ	191.112.757.749	94.722.856.354
Giá vốn khác	5.986.038.901	-
Tổng	**218.615.759.552**	**107.913.250.623**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	813.534.154	41.836.039
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	191.351.220	122.723.978
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.242.876.628	-
Doanh thu tài chính khác	3.597.099	-
Tổng	**2.251.359.101**	**164.560.017**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	14.334.664.649	6.755.722.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	21.442.723	572.798.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	310.330.240	1.060.271.323
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.399.314.594	2.269.387.774
Cộng	**16.065.752.206**	**10.658.180.290**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân công	2.063.991.305	1.934.036.866
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.462.818	23.835.478
Chi phí bảo hành	676.741.077	404.242.473
Chi phí dịch vu mua ngoài	5.665.563.117	3.365.710.487
Chi phí khác bằng tiền	2.938.618.651	(5.003.885.712)
Tổng	**11.353.376.968**	**723.939.592**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	8.304.052.285	9.825.210.952
Chi phí vật liệu quản lý	62.036.320	74.948.589
Chi phí khấu hao TSCĐ	454.248.795	625.551.927
Thuế, phí, lệ phí	-	3.200.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(10.583.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.516.638.530	3.183.242.586
Chi phí khác bằng tiền	1.090.553.268	744.389.929
Tổng	**14.427.529.198**	**14.445.960.983**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.422.422.823
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng và triển khai dự án	3.062.806.838	-
Thu nhập khác	870.875.441	113.981.421
Cộng	**3.933.682.279**	**1.536.404.244**

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản phạt chậm nộp về thuế	-	97.030.765
Phạt do vi phạm hợp đồng	5.913.304.158	-
Chi phí khác	921.497.646	68.643.818
Cộng	**6.834.801.804**	**165.674.583**

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**(17.100.158.042)**	**(12.074.149.090)**
Các khoản điều chỉnh tăng	*1.089.208.890*	*5.263.089.113*
- Chi phí không hợp lệ	1.089.208.890	443.024.541
- Chi phí đi vay loại trừ	-	6.755.722.686
Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(85.595.836)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(16.010.949.152)	(4.960.997.699)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT

Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Mua	Thành viên HĐQT
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Cúc	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 16/07/2026)
Ông Võ Tấn Hiền	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 16/07/2026)
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Dự	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT - Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**207.657.249.853**	**95.560.804.351**
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	12.111.295.311	60.108.789.816
Viễn thông Bình Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	3.158.310.526

Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	85.204.349.400	19.779.945.400
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	2.895.205.421
TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	613.339.086
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	509.640.000
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	810.000.000
Cty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	208.213.656
Viễn thông Bến Tre	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.075.177.600
Viễn thông An Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	830.622.222	-
Viễn thông Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	16.800.000
Viễn Thông Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	450.569.000	-
Viễn thông Lai Châu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	33.000.000
Viễn thông Bắc Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000

Viễn thông Thái Nguyên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	16.800.000
Viễn thông Nam Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	53.854.000
Viễn thông Gia Lai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.450.469.000	6.470.000
Viễn thông Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	42.000.000
Viễn thông Bình Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	266.297.400
Viễn thông Khánh Hòa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	360.000.000
Viễn thông Đồng Nai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.186.639.346	45.454.546
Viễn thông Bình Phước	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.593.520.673
Viễn thông Long An	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.128.300.000
Viễn thông Đồng Tháp	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	16.800.000
Viễn thông Tây Ninh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	300.000.000	-
Công ty SX thiết bị Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	68.000.000	-

Viễn thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	74.503.581.132	33.600.000
Tổng Công ty truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	163.231.337	59.800.000
Tổng Công ty DV Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	63.104.805	59.800.000
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	540.000	-
Các TTKD- CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.470.764.869
Công ty CP Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	67.520.000
Công ty Cổ phần COKYVINA	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	26.856.381.500	-
Ban kinh doanh giải pháp CNTT- CN Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	566.745.000
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	61.880.000
Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.831.000.000	-
Viễn Thông Bình Thuận	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	134.124.150
Viễn thông Vũng Tàu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	60.150.079

Viễn thông Quảng Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	34.580.000
Ban Khách hàng Cá nhân- CN Tổng Cty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	137.532.129
Viễn thông Lạng Sơn	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	25.200.000
Viễn thông Bạc Liêu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	67.200.000
Công đoàn VNPT TP.Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	35.290.000
Viễn thông Quảng Ngãi	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	120.000.000	-
Viễn thông Lâm Đồng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	(16.800.000)	-
Viễn thông Đăk Lăk	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.469.366.000	-
Viễn thông Quảng Ninh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	29.300.800	-
Viễn thông Quảng Trị	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	35.600.000	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Mua hàng hoá dịch vụ		**3.701.860.655**	**1.490.759.338**
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	1.014.187.980	418.501.000

BV Đa Khoa Bưu Điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	208.201.500
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	256.673.091
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	210.492.321
Công ty CNTT VNPT-CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	613.333.596	-
Viễn Thông Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	468.163.091	-
Viễn Thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	173.687.612	-
Tổng công ty Hạ tầng mạng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.165.488.376	-
Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	267.000.000	-
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	396.891.426

3. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Lý Thị Thanh Nguyệt	**Võ Tấn Hiền**	**Lê Xuân Tiến**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**